



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Kế toán - Tài chính
b) Ngành đào tạo	Tài chính - Ngân hàng
c) Tên chương trình	Công nghệ tài chính
d) Mã số ngành đào tạo	7340201
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Tài chính Ngân hàng
j) Thời gian cập nhật CTĐT	07/2022

### II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có kiến thức nền tảng cơ bản về khoa học dữ liệu và máy tính, kinh tế, kinh doanh; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tài chính - ngân hàng;
3. PEO3: Có kỹ năng nghề nghiệp để hội nhập và tham gia các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và thay đổi công nghệ;
4. PEO4: Có đủ năng lực vận dụng kiến thức công nghệ tài chính, phân tích dữ liệu vào phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính, quản lý, vận hành hoạt động kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
5. PEO5: Có khả năng tự học, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ để thích ứng với sự thay đổi và phát triển không ngừng của môi trường kinh tế - xã hội, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.

#### 2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CDR trình độ bậc 6 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật					
2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp					

3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp					
4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ					

### 2.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	X				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	X	X		X	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			X		X
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ			X	X	X
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	X		X	X	X

## III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, người học có khả năng:*

1. PEO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PEO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PEO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PEO4: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, phân tích, khai thác dữ liệu, lập trình và sử dụng phần mềm ứng dụng vào quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
5. PEO5: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về kinh tế, kinh doanh, tài chính ngân hàng, kế toán để hoạch định và phân tích đánh giá lợi nhuận, rủi ro, hiệu quả đầu tư;
6. PEO6: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính, phân tích dữ liệu lớn vào quản lý và phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng;
7. PEO7: Thể hiện được tính chuyên nghiệp, thái độ tích cực, tinh thần khởi nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ;

8. PEO8: Tư duy phản biện, thể hiện trách nhiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ.

### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CDR của VQF

CDR (VQF)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
1								
2								
3								
4								

### 3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	X	X	X					X
2			X	X	X	X	X	X
3			X	X	X	X	X	X
4				X	X	X	X	
5					X	X	X	X

## IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhận các công việc sau:

1. Chuyên viên quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính;
2. Chuyên viên phân tích tài chính, giao dịch viên ngân hàng, nhân viên tín dụng;
3. Trưởng phòng tài chính, giám đốc tài chính, trưởng phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh, giám đốc dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực Fintech;
4. Giảng viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực Fintech.
5. Phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính;
6. Quản lý tài chính, quản trị ngân hàng, kinh doanh tiền tệ và chứng khoán;
7. Phân tích và thẩm định tín dụng, thẩm định dự án, ...
8. Ngân hàng thương mại, công ty Fintech, công ty tài chính, công ty bảo hiểm;
9. Công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các cơ sở đào tạo, hoặc tự kinh doanh;
10. Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan thuế, công ty tư vấn về thuế.

## V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

Điều kiện tốt nghiệp

Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

**VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>48</b>	<b>34.8</b>	<b>44</b>	<b>31.9</b>	<b>4</b>	<b>2.9</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	41.7	18	37.5	2	4.2
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT	9	18.8	9	18.8	0	0
3	Ngoại ngữ	8	16.7	8	16.7	0	0
4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh	11	22.9	9	18.8	2	4.2
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>65.2</b>	<b>70</b>	<b>50.7</b>	<b>20</b>	<b>14.5</b>
1	Cơ sở ngành	29	32.2	25	27.8	4	4.4
2	Ngành	51	56.7	45	50	6	6.7
3	Tốt nghiệp	10	11.1	0	0	10	11.1
4	Bổ trợ	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138</b>	<b>100</b>	<b>114</b>	<b>82.6</b>	<b>24</b>	<b>17.4</b>

**VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****7.1. Khung chương trình đào tạo định hướng đào tạo chuẩn**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			<b>138</b>	<b>Bắt buộc</b>				<b>207</b>	<b>151</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>166</b>	<b>135</b>	<b>0</b>
				<b>Tự chọn</b>				<b>0</b>	<b>1*</b>	<b>3</b>	<b>2*</b>	<b>2*</b>	<b>2*</b>	<b>4*</b>	<b>10</b>
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>		<b>48</b>												
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>		<b>20</b>												
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>18</b>												
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30					2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30						2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30							2				
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30						2					
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45					3						
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30						2					
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>2</b>												
9	SSH316	Tâm lý học đại cương	2	30						2					
10	SSH320	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30						2					
11	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30						2					
12	SSH317	Nhập môn Hành chính nhà nước	2	30						2					
<b>I.2</b>	<b>Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&amp;MT</b>		<b>9</b>												
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>9</b>												
13	MAT327	Toán 1	3	45				3							

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
14	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45						3						
15	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	60			3								
<b>I.3 Ngoại ngữ</b>			<b>8</b>													
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>8</b>													
16		Ngoại ngữ 1 (B1.1)	4	60				4								
17		Ngoại ngữ 2 (B1.2)	4	60					4							
<b>I.4 Thể chất và Quốc phòng - An ninh</b>			<b>11</b>													
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>9</b>													
18	QPAD011	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (Đường lối quốc phòng của Đảng Cộng sản Việt Nam)	3	45				3								
19	QPAD02	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (Công tác quốc phòng và an ninh)	2	30												
20	QPAD033	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (Quân sự chung)	1	14	16											
21	QPAD044	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật)	2		60											
22	85065	Giáo dục thể chất (Chạy)	1	6	18			1								
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>2</b>													
23	85097	Giáo dục thể chất (Bóng đá)	1	6	18				1							
24	85098	Giáo dục thể chất (Bóng chuyền)	1	6	18				1							
25	85105	Giáo dục thể chất (Cầu lông)	1	6	18				1							
26	85108	Giáo dục thể chất (Taekwondo)	1	6	18				1							
27	85066	Giáo dục thể chất (Bơi lội)	1	6	18				1							
28	851111	Giáo dục thể chất (Aerobic)	1	6	18				1							
<b>II Giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>48</b>													
<b>II.1 Cơ sở ngành</b>			<b>29</b>													
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>25</b>													
29		Nhập môn chuyên ngành Công nghệ tài chính	1	15				1								
30	ECS329	Kinh tế vi mô	3	45					3							
31	ECS330	Kinh tế vĩ mô	3	45					3							
32	FIB341	Tài chính - Tiền tệ	3	45						3						
33	FIB342	Toán tài chính	3	45							3					
34	ACC325	Nguyên lý kế toán	3	45						3						
35	SOT392	Nhập môn khoa học dữ liệu	2	30							2					
36	SOT320	Kỹ thuật lập trình (2LT + 1LT)	3	30	30						3					
37	ECS381	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	2	30								2				
38		Tiếng Anh chuyên ngành (Công nghệ Tài chính)	2	30								2				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>4</b>							2	2				
39	FIB348	Bảo hiểm	2	30						2					
40	SSH353	Luật Ngân hàng	2	30						2					
41	FIB396	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	2	30						2					
42	FIB302	Phương pháp nghiên cứu khoa học (ngành Tài chính-Ngân hàng)	2	30						2					
43	BUA3030	Quản trị học	2	30						2					
44		Kinh tế lượng trong tài chính	2	30						2					
<b>II.2 Ngành</b>			<b>51</b>												
<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>45</b>							3	13	16	13		
45	FIB391	Tài chính doanh nghiệp 1	3	45						3					
46	FIB392	Tài chính doanh nghiệp 2	3	45							3				
47	FIB393	Đầu tư tài chính	2	30							2				
48	FIB352	Tài chính quốc tế	3	45							3				
49	FIB321	Thị trường chứng khoán	2	30							2				
50	FIB388	Quản trị rủi ro tài chính	2	30									2		
51	FIB345	Ngân hàng thương mại	3	45						3					
52	FIB380	Ngân hàng số	2	30						2					
53	FIB394	Phân tích báo cáo tài chính (2LT + 1TH)	3	30	30							3			
54	FIB320	Thanh toán quốc tế	2	30						2					
55	FIB397	Ứng dụng python trong tài chính (2LT + 1TH)	3	30	30							3			
56	SOT393	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính (2LT + 1TH)	3	30	30								3		
57	NEC366	Trí tuệ nhân tạo và học máy trong tài chính (2LT +1TH)	3	30	30								3		
58	FIB385	Công nghệ blockchain	2	30									2		
59	FIB395	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	45									3		
60	FIB337	Thuế	3	45						3					
61	ACC352	Kế toán tài chính	3	45						3					
<b>Học phần tự chọn</b>			<b>6</b>									2	4		
62	FIB398	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	2	30								2			
63		An toàn và bảo mật thông tin trong tài chính	2	30								2			
64	FIB373	Thẩm định tín dụng	2	30									2		
65	FIB368	Tài chính công ty đa quốc gia	2	30									2		
66	FIB390	Quản trị ngân hàng thương mại	2	30									2		
67	FIB372	Thẩm định giá trị doanh nghiệp	2	30									2		
68	FIB381	Công cụ tài chính phái sinh	2	30									2		
<b>II.3 Tốt nghiệp</b>			<b>10</b>												
<b>Học phần thay thế ĐATN</b>			<b>0</b>												

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn.

## 7.2. Lưu đồ đào tạo định hướng chuẩn

Học kỳ 1 20TC	Triết học Mác - Lênin (3TC)	Pháp luật đại cương (2TC)	Toán 1 (3TC)	Tin học đại cương B (LT+TH) (3TC)	Ngoại ngữ 1 (B1.1) (4TC)	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (3TC)	Giáo dục thể chất (Chạy) (1TC)	Nhập môn chuyên ngành Công
Học kỳ 2 16TC	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)	Tư duy phân biện (3TC)	Ngoại ngữ 2 (B1.2) (4TC)	Kinh tế vi mô (3TC)	Kinh tế vĩ mô (3TC)	Tự chọn 1 (1TC)		
Học kỳ 3 16TC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)	Ngôn ngữ học thuật (2TC)	Xác suất - Thống kê (3TC)	Tài chính - Tiền tệ (3TC)	Nguyên lý kế toán (3TC)	Tự chọn 1 (1TC)	Tự chọn 2 (2TC)	
Học kỳ 4 17TC	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)	Toán tài chính (3TC)	Nhập môn khoa học dữ liệu (2TC)	Kỹ thuật lập trình (2LT + 1LT) (3TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (Công nghệ)	Kế toán tài chính (3TC)	Tự chọn 1 (2TC)	
Học kỳ 5 19TC	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Thống kê ứng dụng trong kinh tế	Tài chính doanh nghiệp 1 (3TC)	Ngân hàng thương mại (3TC)	Ngân hàng số (2TC)	Thanh toán quốc tế (2TC)	Thuế (3TC)	Tự chọn 1 (2TC)
Học kỳ 6 18TC	Tài chính doanh nghiệp 2 (3TC)	Đầu tư tài chính (2TC)	Tài chính quốc tế (3TC)	Thị trường chứng khoán (2TC)	Phân tích báo cáo tài chính (2LT + 1TH) (3TC)	Ứng dụng python trong tài chính (2LT + 1TH) (3TC)	Tự chọn 1 (2TC)	
Học kỳ 7 17TC	Quản trị rủi ro tài chính (2TC)	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính (2LT + 1TH) (3TC)	Trí tuệ nhân tạo và học máy trong tài chính (2LT + 1TH) (3TC)	Công nghệ blockchain (2TC)	Lập và thẩm định dự án đầu tư (3TC)	Tự chọn 1 (4TC)		
Học kỳ 8 10TC	Đồ án tốt nghiệp (10TC)				Tự chọn 1 (10TC)			

Ghi chú: (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

HP bắt buộc

HP tự chọn

T.tập/ TN

(2) Chi thị màu/viền:

HP GDTQ

HP cơ sở ngành

HP ngành

HP ch. ngành

## 7.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

STT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)								Tổng cộng
			1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>										
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>										
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I							1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I							1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I							1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I							1I+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I							1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I						I	2I+1M
7	Tư duy phân biện	3		R	M					I	1I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M						1R+1M
9	Tâm lý học đại cương	2		x							x





56	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính (2LT + 1TH)	3				M	R	M	I		1I+1R+2M
57	Trí tuệ nhân tạo và học máy trong tài chính (2LT +1TH)	3									
58	Công nghệ blockchain	2				M	I	R	R		1I+2R+1M
59	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3				R	M	R			2R+1M
60	Thuế	3				R	M	R		I	1I+2R+1M
61	Kế toán tài chính	3				R	M	R		I	1I+2R+1M
62	Công nghệ tiền điện tử và hệ thống thanh toán điện tử	2				x	x	x	x		x
63	An toàn và bảo mật thông tin trong tài chính	2				x		x	x	x	x
64	Thẩm định tín dụng	2				x	x	x			x
65	Tài chính công ty đa quốc gia	2				x	x	x			x
66	Quản trị ngân hàng thương mại	2				x	x	x			x
67	Thẩm định giá trị doanh nghiệp	2				x	x	x			x
68	Công cụ tài chính phái sinh	2				x	x	x			x
<b>II.3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	<b>0</b>									
<b>Chuẩn đầu ra</b>			<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	

### 7.6. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

## VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

## IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

---

**TRƯỞNG KHOA**

**BAN CHỦ NHIỆM CTĐT**

---

**HIỆU TRƯỞNG**

**HD PHÁT TRIỂN CTĐT**

---

